

Bản án số: 83/2024/DSST

Ngày: 24/5/2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 5 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Thái Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Vô

2. Bà Trần Nguyệt Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương – Thư ký Tòa án Quận 5.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân Quận 5 tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 268/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2024/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 04 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST-DS ngày 03 tháng 05 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Địa chỉ trụ sở: Số B đường N, Phường H (nay là Phường V), Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Bà Nguyễn Đức Thạch D, sinh năm 1973; chức danh: Tổng giám đốc;

Địa chỉ thường trú: Số G N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Tấn T, sinh năm 1990 - Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 29 tháng 12 năm 2023).

Địa chỉ: Số B đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Ông Dương Tấn T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số A đường Đ, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 28 tháng 11 năm 2022, các bản tự khai ngày 16/01/2023, 28/04/2023, 29/5/2023, 28/6/2023, 28/7/2023, 11/4/2024, 03/5/2024, 24/5/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn **Ngân hàng thương mại cổ phần S** (sau đây gọi tắt là **Ngân hàng S1**) có người đại diện theo ủy quyền là ông **Dương Tấn T** trình bày:

Ngân hàng S1 và bà **Nguyễn Ngọc H** thỏa thuận ký kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng S1** (các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng) ngày 14/4/2017, phê duyệt ngày 10/5/2017, hạn mức tín dụng là 40.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2.6%/tháng (lãi suất trong hạn). Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà **H** đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 141.400.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà **H** đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 147.472.535 đồng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà **H** vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà **H** vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 01/5/2020, **Ngân hàng S1** đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 24/5/2024, bà **H** còn nợ **Ngân hàng S1** tổng số tiền là 91.939.969 (Chín mươi một triệu chín trăm ba mươi chín nghìn chín trăm sáu mươi chín) đồng. Trong đó bao gồm nợ gốc là 31.267.009 đồng, nợ lãi là 60.672.960 đồng. Do đó, **Ngân hàng S1** khởi kiện yêu cầu bà **H** phải thanh toán làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền tạm tính đến ngày 24/5/2024 là 91.939.969 đồng. Ngoài ra, bà **H** còn phải chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 25/5/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn bà **Nguyễn Ngọc H**, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 5 đã nhiều lần triệu tập đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật nhưng bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do, không có văn bản, không có ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đại diện ủy quyền của nguyên đơn có bản tự khai và Tóm tắt sao kê đề ngày 24/5/2024 xác định số nợ hiện nay bà **H** phải có trách nhiệm thanh toán cho **Ngân hàng S1** tính đến ngày 24/5/2024 là 91.939.969 (Chín mươi một triệu chín trăm ba mươi chín nghìn chín trăm sáu mươi chín) đồng, trong đó nợ gốc là 31.267.009 đồng, lãi quá hạn là 60.672.960 đồng (tiền lãi quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc với lãi suất quá hạn là 3.9%/tháng). Ngoài ra, bà **Nguyễn Ngọc H** còn phải chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 25/5/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 5 phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng giải quyết vụ án.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Ngọc H thanh toán làm một lần cho nguyên đơn ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền tạm tính đến ngày 24/5/2024 là 91.939.969 (Chín mươi một triệu chín trăm ba mươi chín nghìn chín trăm sáu mươi chín) đồng. Trong đó nợ gốc là 31.267.009 đồng và lãi quá hạn là 60.672.960 đồng. Ngoài ra, bà H còn phải chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 25/5/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng. Án phí bà H chịu theo quy định pháp luật. Nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã vay theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng SI (các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng) ngày 14/4/2017, phê duyệt ngày 10/5/2017, đây là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3, Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn cung cấp địa chỉ cư trú hiện tại của bị đơn bà Nguyễn Ngọc H là số 194/25 đường Đ, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo địa chỉ được bị đơn ghi trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 14/4/2017, phê duyệt ngày 10/5/2017 thể hiện bị đơn cư trú tại địa chỉ số A đường Đ, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo kết quả trả lời của Công an P, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh tại Văn bản xác minh tình trạng cư trú của đương sự số 02/2023/TAQ5 ngày 05 tháng 01 năm 2023 thể hiện: “Đ/s Nguyễn Ngọc H (sn: 20/10/1969) có đăng ký HKTT tại địa chỉ: I Đ, P, Q5 từ ngày 01/10/1976 cho đến nay. Hiện đ/s H không thực tế cư trú tại địa phương mà tạm trú tại xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương”.

Theo Công văn số 162/QLXNC-P5 ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Thành phố H trả lời cho Công văn số 01/TAQ5 ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 5 thể hiện: “Nguyễn Ngọc H, nữ, sinh ngày 20/10/1969, CMND số 022007280 cấp ngày 01/4/2010, địa chỉ tại I Đ,

Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh được cấp hộ chiếu 02 lần, cụ thể gồm:

Lần 1: được cấp hộ chiếu số C1044710 ngày 30/12/2015 (hộ chiếu đã bị hủy giá trị sử dụng);

Lần 2: được cấp hộ chiếu số C8700995 ngày 07/01/2020 (hộ chiếu hiện hành).

Qua kiểm tra: hiện không có thông tin xuất cảnh của đương sự”.

Theo kết quả trả lời của Công an Q tại Văn bản xác minh tình trạng cư trú của đương sự số 900/CAQ-QLHC ngày 06 tháng 3 năm 2023 trả lời xác minh theo văn bản số 03/TAQ5 ngày 05 tháng 01 năm 2023 thể hiện: “Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1969 có đăng ký thường trú tại địa chỉ số A đường Đ, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01/10/1976 đến nay nhưng không thực tế cư trú tại địa phương, tạm trú tại xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương”.

Theo kết quả trả lời của Công an xã T, thành phố T, tỉnh Bình Dương tại Văn bản xác minh tình trạng cư trú của đương sự trả lời xác minh theo văn bản số 44 ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương thể hiện: “Trường hợp bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1969 hộ khẩu thường trú số 194/25 đường Đ, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (số căn cước công dân/chứng minh nhân dân B) không sinh sống và đăng ký tạm trú tại xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương”.

Như vậy, có căn cứ xác định địa chỉ thường trú và địa chỉ ghi trên hợp đồng của bị đơn tại 1 đường Đ, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào mục 10 của Bản điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng thì việc thay đổi thông tin chủ thẻ phải thông báo ngay cho đơn vị phát hành thẻ.

Vì vậy, trong Đơn khởi kiện nguyên đơn đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ nơi cư trú của bị đơn. Nay bị đơn vắng mặt tại địa phương nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

[1.3] Nguyên đơn có Đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Ngọc H là trường hợp được coi là cố tình giấu địa chỉ, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

[2.1] Xét bà Nguyễn Ngọc H đã ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 14/4/2017, phê duyệt ngày 10/5/2017, loại thẻ tín dụng quốc tế Motor

Card, số thẻ: 356480-6997 với Ngân hàng S1 để vay khoản tiền với hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000 đồng.

[2.2] Theo bảng tóm tắt sao kê do Ngân hàng S1 nộp cho Tòa án ngày 24/5/2024 có thể xác định bà H đã bắt đầu sử dụng từ ngày 31/5/2017. Số tiền bà H đã giao dịch là 141.400.000 đồng, số tiền lãi trong hạn là 31.635.226 đồng, các khoản phí là 5.704.318 đồng, gồm: phí trễ hạn 4.082.318 đồng, phí vượt hạn mức là 450.000 đồng và phí thường niên 1.172.000 đồng. Số tiền bà H đã thanh toán là 147.472.535 đồng. Khoản tiền trên được thanh toán cho các khoản phí/lãi kỳ trước và trong kỳ, các giao dịch rút tiền mặt kỳ trước và trong kỳ, các giao dịch mua hàng hóa kỳ trước và trong kỳ theo điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Số tiền nợ gốc còn lại được tính theo cách = Số tiền giao dịch - số tiền thanh toán thực tế (số tiền thanh toán thực tế = số tiền bà H thanh toán trừ đi các khoản phí và lãi trong hạn).

Số tiền thanh toán thực tế của bà H được tính như sau:

147.472.535 đồng – 5.704.318 đồng – 31.635.226 đồng = 110.132.991 đồng.

Số thanh toán	Các loại phí	Lãi trong hạn
=> Số tiền nợ gốc: 141.400.000 đồng – 110.132.991 đồng = 31.267.009 đồng		

Tiền giao dịch	Tiền thanh toán thực tế
----------------	-------------------------

[2.3] Căn cứ vào Phụ lục biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ tín dụng S1: lãi suất linh động cho thẻ tín dụng cá nhân do Ngân hàng S1 cung cấp, đối chiếu với thời điểm vay thể hiện mức lãi suất 2.6%/tháng áp dụng cho hợp đồng thẻ tín dụng số 356480 – 6997 đối với bà H là đúng. Theo Bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S1 cho thấy việc áp dụng các mức lãi suất theo từng thời kỳ của Ngân hàng S1 không cần thông báo trước cho chủ thẻ.

[2.4] Căn cứ bản Tóm tắt sao kê ngày 24/5/2024 của Ngân hàng S1 cung cấp cho thấy ngày 01/5/2020 Ngân hàng S1 đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn với dư nợ tại thời điểm này là 36.267.009 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại (lãi suất được áp dụng tại thời điểm hiện tại là 2.6%/tháng). Như vậy, lãi quá hạn của bà H được Ngân hàng S1 tính như sau:

Tại thời điểm chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn ngày 01/5/2020, số tiền nợ gốc của bà H được xác định là 36.267.009 đồng. Do ngày 18/6/2020, bà H có chuyển trả cho Ngân hàng S1 số tiền 5.000.000 đồng nên được trừ vào nợ gốc, số tiền nợ gốc từ ngày 18/6/2020 còn lại là 31.267.009 đồng nên cách tính lãi được xác định như sau:

Từ ngày 01/5/2020 đến ngày 17/6/2020 là 48 ngày: Tiền lãi = 36.267.009 đồng x 2,6 % x 150% : 30 ngày x 48 ngày = 2.263.061 đồng.

Từ ngày 18/6/2020 đến ngày 24/5/2024 là 1.437 ngày: Tiền lãi = 31.267.009 đồng x 2,6 % x 150% : 30 ngày x 1437 ngày = 58.409.899 đồng.

Như vậy, tiền lãi quá hạn = 2.263.061 đồng + 58.409.899 đồng = 60.672.960 đồng.

[2.5] Bà Nguyễn Ngọc H không có mặt tại Tòa án để cho lời khai hoặc nêu ý kiến về các khoản tiền gốc, tiền lãi đã thanh toán và các khoản phí mà Ngân hàng S1 yêu cầu được xem là bà H đã từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh cho mình. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bà H phải chịu hậu quả của việc không chứng minh, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng S1 với số nợ gốc, nợ lãi quá hạn mà Ngân hàng S1 yêu cầu bà H phải trả.

[2.6] Căn cứ theo các điều khoản trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, Bản Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S1 thì bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ tính đến ngày 24 tháng 5 năm 2024 tổng cộng số tiền là 91.939.969 đồng, trong đó nợ gốc là 31.267.009 đồng, tổng nợ lãi quá hạn là 60.672.960 đồng, là phù hợp với quy định tại các Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên có cơ sở và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm bị đơn vẫn phải trả lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, Bản Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S1 cho đến khi trả hết nợ.

[2.7] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả ngay số tiền còn nợ khi Bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên được chấp nhận nên phía bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là 4.596.998 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91 và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

- Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về Án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Án lệ số 08/2016/Al được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17/8/2016 và công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao.

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt nguyên đơn là **Ngân hàng thương mại cổ phần S** do ông **Dương Tấn T** là người đại diện theo ủy quyền và vắng mặt bị đơn là bà **Nguyễn Ngọc H**.

2. Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng thương mại cổ phần S**.

2.1. Buộc bà **Nguyễn Ngọc H** phải thanh toán cho **Ngân hàng thương mại cổ phần S** tổng số tiền nợ tính đến ngày 24 tháng 5 năm 2024 là 91.939.969 đồng (bằng chữ: Chín mươi một triệu chín trăm ba mươi chín nghìn chín trăm sáu mươi chín đồng), trong đó nợ gốc là 31.267.009 đồng (bằng chữ: Ba mươi một triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm lẻ chín đồng), tổng nợ lãi quá hạn là 60.672.960 đồng (bằng chữ: Sáu mươi triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi đồng), trả ngay sau khi bản án có hiệu lực thi hành.

Việc giao nhận tiền do hai bên tự thực hiện hoặc tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thoả thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà **Nguyễn Ngọc H** phải chịu 4.596.998 (bằng chữ: Bốn triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi tám) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3.2. **Ngân hàng thương mại cổ phần S** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.746.712 đồng (bằng chữ: Một triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm mười hai đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0010423 ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân Quận 5;
- Chi Cục THADS Quận 5;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Thái Hòa